

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 71/2016/NQ-HĐND

Kon Tum, ngày 09 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT
Về Kế hoạch đầu tư công năm 2017



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 2309/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 2577/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017;

Xét Tờ trình số 172/TTr-UBND ngày 30/11/2016 về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư công năm 2017 tỉnh Kon Tum; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch đầu tư công năm 2017, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Mục tiêu: Tập trung đầu tư nâng cấp, hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, trong đó ưu tiên bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chương trình, dự án trọng điểm, có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, các vùng kinh tế động lực, các vùng đặc biệt khó khăn, cơ sở hạ tầng trung tâm huyện mới Ia H'Drai, đầu tư xây dựng nông thôn mới, tạo điều kiện

thuận lợi để thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh.

2. Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2017

Tổng các nguồn vốn đầu tư công thuộc ngân sách địa phương quản lý là **944.421** triệu đồng, gồm các nguồn vốn như sau:

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch 2017		Ghi chú
		Trung ương giao	Địa phương giao	
1	2	3	4	5
	Tổng số	686.220	944.421	
I	Vốn đầu tư trong cân đối NSDP	686.220	686.220	
1	Vốn đầu tư cân đối NSDP theo tiêu chí quy định tại Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	506.220	506.220	
2	Thu tiền sử dụng đất	110.000	110.000	
3	Thu xổ số kiến thiết	70.000	70.000	
II	Nguồn vốn vay của ngân sách địa phương		60.000	
1	Vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cho chương trình kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn		60.000	
III	Chi từ nguồn thu để lại chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương		198.201	
1	Nguồn thu tiền sử dụng đất từ các dự án khai thác quỹ đất tạo vốn đầu tư CSHT		170.000	
2	Nguồn thu từ việc chuyển nhượng CSHT tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y và Công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Đắk Tô		21.075	
3	Nguồn thu cho thuê lại quyền sử dụng đất gắn với sử dụng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Hòa Bình		1.040	
4	Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y		3.500	
5	Các nguồn vốn khác ⁽¹⁾		2.586	

(Có 04 biểu chi tiết kèm theo)

3. Nguyên tắc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2017

a) Kế hoạch đầu tư công năm 2017 nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và kế hoạch phát triển

⁽¹⁾ Trong đó: Nguồn thu để lại của Bệnh viện đa khoa tỉnh 1.600 triệu đồng và nguồn thu từ khai thác nhựa thông của BQL Rừng phòng hộ Đắk Nhoong 986 triệu đồng.

kinh tế - xã hội năm 2017, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2020, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của các địa phương.

b) Kế hoạch đầu tư công năm 2017 phải phù hợp với Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và khả năng cân đối các nguồn vốn đầu tư năm 2017. Danh mục dự án thuộc Kế hoạch đầu tư công năm 2017 phải thuộc Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020.

c) Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2017 phải tuân thủ Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 24/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh và hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 8836/BKHĐT-TH ngày 24/10/2016.

d) Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động của các sở, ban, ngành và địa phương.

đ) Phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước và thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác của từng ngành, lĩnh vực và địa phương; bảo đảm các cân đối vĩ mô, ưu tiên an toàn nợ công.

e) Bố trí tập trung, khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư; bố trí đủ vốn đối ứng cho các dự án ODA và các chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương. Chỉ bố trí vốn cho các dự án đã đầy đủ thủ tục đầu tư theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan.

g) Tập trung bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình, dự án trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; các vùng kinh tế động lực; các vùng đặc biệt khó khăn; cơ sở hạ tầng trung tâm huyện mới Ia H'Drai; hoàn trả các khoản vốn ngân sách nhà nước ứng trước kế hoạch; các khoản vốn vay ngân sách địa phương.

h) Các địa phương đã cam kết sử dụng từ ngân sách cấp mình để đối ứng vào các dự án được ngân sách cấp trên hỗ trợ một phần, có trách nhiệm cân đối bố trí từ các nguồn vốn thuộc ngân sách cấp mình để đầu tư hoàn thành dự án đúng tiến độ.

4. Thứ tự ưu tiên trong công tác phân bổ vốn đầu tư công năm 2017

a) Bố trí đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản, thu hồi các khoản ứng trước theo quy định; bố trí vốn để trả nợ các khoản vay đến hạn phải trả. Không bố trí vốn ngân sách nhà nước để thanh toán các khoản nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh sau ngày 31/12/2014.

b) Bố trí đủ vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, các dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư;

c) Bố trí đủ vốn cho các dự án dự kiến hoàn thành và đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016;

d) Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp hoàn thành đúng tiến độ theo quy định;

đ) Sau khi bố trí đủ vốn theo thứ tự ưu tiên nêu trên, trường hợp còn vốn mới xem xét bố trí cho các dự án khởi công mới.

5. Hội đồng nhân dân tỉnh ủy quyền Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất các nội dung sau:

- Quyết định phân bổ chi tiết các nguồn vốn phát sinh trong năm (*ngoài các nguồn vốn tại Điều 1 Nghị quyết này*).

- Quyết định các danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án do cấp tỉnh quản lý sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất, nguồn thu xổ số kiến thiết, nguồn thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y trên cơ sở tiến độ nguồn thu trong năm.

- Quyết định phân bổ chi tiết nguồn vốn vay tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước cho Chương trình Kiên cố hóa kênh mương, đường giao thông nông thôn trên cơ sở hướng dẫn của Trung ương và theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh, trong đó tập trung hỗ trợ các địa phương để lồng ghép thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2017 đối với các nội dung quy định tại điểm c, khoản 5, Điều 75 của Luật Đầu tư công năm 2014.

Điều 2. Đối với nguồn vốn đầu tư công năm 2017 của tỉnh thuộc thẩm quyền quyết định của Trung ương. (*vốn các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, trái phiếu Chính phủ, ODA, ...*)

Hội đồng nhân dân tỉnh ủy quyền Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phân bổ các nguồn vốn thuộc thẩm quyền quyết định của Trung ương, được Trung ương giao cho địa phương phân bổ và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện và theo dõi, đánh giá kế hoạch đầu tư công thuộc nguồn vốn đầu tư công ngân sách địa phương. Phối

hợp với bộ, cơ quan trung ương tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá chương trình, dự án trên địa bàn tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum khoá XI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

Nơi nhận: 

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu quốc hội;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (*Vụ Pháp chế*);
- Bộ Tư pháp (*Cục kiểm tra văn bản pháp luật*);
- Bộ Tài chính (*Vụ Pháp chế*);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HĐND-UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Kon Tum; Đài PTTH tỉnh;
- Công báo UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐ.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hùng

**TỔNG CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ
KẾ HOẠCH NĂM 2017**

(Kèm theo Nghị quyết số 71/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch 2017		Ghi chú
		Trung ương giao	Địa phương giao	
1	2	3	4	5
	Tổng số	686.220	944.421	
I	Vốn đầu tư trong cân đối NSDP	686.220	686.220	
1	Vốn đầu tư cân đối NSDP theo tiêu chí	506.220	506.220	
2	Thu tiền sử dụng đất	110.000	110.000	
3	Thu xổ số kiến thiết	70.000	70.000	
II	Nguồn vốn vay của ngân sách địa phương		60.000	
1	Vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cho chương trình kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn		60.000	
III	Chi từ nguồn thu để lại chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương	0	198.201	
1	Nguồn thu tiền sử dụng đất từ các dự án khai thác quỹ đất tạo vốn đầu tư CSHT		170.000	
2	Nguồn thu từ việc chuyển nhượng CSHT tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y và Công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Đắk Tô		21.075	
3	Nguồn thu cho thuê lại quyền sử dụng đất gắn với sử dụng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Hòa Bình		1.040	
4	Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y		3.500	
6	Các nguồn vốn khác		2.586	

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2017 - NGUỒN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số 71/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng																					
TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Mạng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ từ đầu năm kế hoạch năm 2015			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020					Kế hoạch năm 2017				Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				
											Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB						Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	18	19	20	21				
	TỔNG SỐ																				
I	NGUỒN CÁN ĐỐI NSDP THEO TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH TẠI QĐ 40/2015/QĐ-TTG						10.028.533	1.547.600	328.796	36.081	3.092.601	2.851.148	104.072	711.020	686.220	52.618					
I.1	PHÂN CẤP CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ						8.677.482	1.095.925	130.892	4.700	2.160.763	1.944.832	104.072	531.020	508.220	52.618					
	Trong đó										951.510	951.510		227.300	227.300		Chi tiết tại Biểu số 04				
1	Thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum															Thu hồi vốn ứng trước kế hoạch 933 triệu đồng			
2	Huyện Đắk Hà	UBND huyện Đắk Hà	Đắk Hà								224.470	224.470		46.599	46.599			Thu hồi vốn ứng trước kế hoạch 453 triệu đồng			
3	Huyện Đắk Tô	UBND huyện Đắk Tô	Đắk Tô								67.990	67.990		16.729	16.729						
4	Huyện Tù Mơ Rông	UBND huyện Tù Mơ Rông	Tu Mơ Rông								70.330	70.330		18.079	18.079						
5	Huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi								70.940	70.940		18.799	18.799						
6	Huyện Đắk Glei	UBND huyện Đắk Glei	Đắk Glei								117.100	117.100		26.379	26.379			Thu hồi vốn ứng trước kế hoạch 214 triệu đồng			
7	Huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy								81.810	81.810		20.479	20.479						
8	Huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai								74.680	74.680		18.169	18.169						
9	Huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy								59.430	59.430		16.449	16.449						
10	Huyện Kon Plong	UBND huyện Kon Plong	Kon Plong								91.220	91.220		23.229	23.229						
I.2	CÁC KHOẢN TRẢ NỢ VAY, HỖ TRỢ KHÁC						235.500	180.450			235.500	180.450		47.000	28.700						
1	Trả nợ Vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cho chương trình kiến cơ hóa kênh mương và giao thông nông thôn	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh				235.500	180.450			235.500	180.450		47.000	28.700		NS huyện, TP trả 18.300 triệu đồng				
I.3	TRẢ NỢ ĐỒNG XDCB						5.383.218	93.419			177.227	177.227	104.072	63.154	63.154	52.618					
a)	Các dự án hoàn thành hoặc dừng đầu tư						5.290.192	93.419			124.400	124.400	89.072	43.693	43.693	37.618					
1	Đường Lữ Trung làm thị trấn Đắk Glei đến trung tâm xã Xốp	UBND huyện Đắk Glei	Đắk Glei			214-10/31/11	214.321				2.034	2.034	2.034	2.034	2.034	2.034					
2	Đường vào khu thương mại quốc tế	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi			235-31/10/08	590.052		1.400		406	406	406	406	406	406					
3	Đường D4 (khu đô thị phía Bắc)	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi			532-14/6/2011	819.888		1.650		2.347	2.347	2.347	2.347	2.347	2.347					
4	Đường N24 (đường vào khu công nghệ cao)	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi			208-6/10/2008	73.448		686		905	905	905	905	905	905					
5	Đường N13 (Đoạn Km7+243 đến ngã tư thị trấn Plei Kần) - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi			462-20/05/2011	490.426				1.223	1.223	1.223	1.223	1.223	1.223					
6	Khu nghĩa trang Bờ Y	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi			279-31/12/2008	20.619		300		71	71	71	71	71	71					
7	Hệ thống điện chiếu sáng đường NT18 và đường NS Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi			535-31/5/2010	42.803				351	351	351	351	351	351					

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KCHT	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020				Kế hoạch năm 2017				Ghi chú
						Số QĐ, nghị định, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (NS tỉnh)						
											Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB		Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB					
8	Kế chống sạt lở sông Đak Từ Kam (đoạn cầu 42)	UBND huyện Đak Tô	Đak Tô			1107-18/10/10	116.904		778		127	127	127	127	127	127				
9	Đường cứu hộ, cứu nạn từ trung tâm thị trấn Đak Rive đi xã Tân Lấp, Đak Ruidong, Đak Tô Ra, huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy			1194-29/10/10	344.333		9.304		5.930	5.930	5.234	5.234	5.234	5.234				
10	Đường vào khu công nghiệp - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý các dự án 98	Ngọc Hồi			162-05/11/09	777.667		500		2.066	2.066	2.066	2.066	2.066	2.066				
11	Đường giao thông khu vực biên giới vào đồn biên phòng Hồ Le (703) đến cửa khẩu phụ Hồ Đa	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh	la H'Drai			1636-31/12/10	293.151				2.944	2.944	2.944	2.944	2.944	2.944				
12	Nâng cấp đường giao thông khu vực biên giới từ xã Đak Man đến xã Đak Bô	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh	Đak Giel			1637-31/12/10	266.028				2.960	2.960	2.960	2.960	2.960	2.960				
13	Đường giao thông Đak Kô - Đak Pô	Sở Giao thông vận tải	Đak Hà		2008-	438-10/5/07	192.749		149.104		24.474	24.474	24.474	474	474	474				
14	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa Đak Hnia	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Tu Mơ Rông		2014-	72-23/01/14	9.823		9.000		411	411	411	411	411	411				
15	Dự án huyện nam Quảng Nam (Tâm Kỳ - Trà My - Tân Phú - Đak Tô)	Sở Giao thông vận tải	Tu Mơ Rông		2008-	1479-22/12/10	159.851		112.976		16.107	16.107	11.889	8.607	8.607	7.389	Thủ hồi vốn ứng trước kế hoạch 1.217,7 triệu đồng			
16	Dự án huyện nam Quảng Nam (Tâm Kỳ-Trà My-Tân Phú-Đak Tô)	Sở Giao thông vận tải	Tu Mơ Rông			1374-01/12/10	464.363				6.670	6.670	6.670	4.500	4.500	4.500				
17	Hồ chứa nước Đak Rôn Ga	Sở Nông nghiệp và PTNT	Đak Tô		2009-	884-01/11/2013	128.374		125.723		2.404	2.404	2.404	2.404	2.404	2.404				
18	Thủy lợi Đak Toa	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy		2010-	375-16/4/10	83.613		82.799		771	771	771	771	771	771				
19	Kế chống sạt lở bờ sông Đak Bia (đoạn thượng lưu)	Sở Nông nghiệp và PTNT	Kon Tum		2005-	427-01/12/2015	181.779	93.419	128.666	40.306	52.200	52.200	21.795	5.859	5.859	1.001	Thủ hồi vốn ứng trước kế hoạch 4.858 triệu đồng			
b)	Các dự án đang thi công dở dang						93.026		30.050		28.000	28.000	15.000	15.000	15.000	15.000				
1	Kế chống sạt lở bờ sông Pô Kô đoạn qua thị trấn Đak Giel	Sở Nông nghiệp và PTNT	Đak Giel		2010-	565-04/6/09	93.026		30.050		28.000	28.000	15.000	15.000	15.000	15.000				
c)	Trà nư quyết toán các dự án hoàn thành khác										24.826	24.826		4.461	4.461					
1	Các dự án quyết toán hoàn thành khác	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh								24.826	24.826		4.461	4.461					
1,4	Bổ trí đối ứng các dự án ODA và dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương						2.144.711	189.805	98.192		257.757	126.705		40.461	33.961					
a)	Dự án ODA						1.942.863	138.864	51.192		131.627	102.424		34.040	28.040					
1	Dự án giảm nghèo Khu vực Tây nguyên - tỉnh Kon Tum	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Toàn tỉnh		2014-2019	551-31/10/13	631.365	18.941	38.476		47.830	18.637		6.000						
2	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên	Sở Nông nghiệp và PTNT	Toàn tỉnh		2014-2018	773A-BNN; 30/7/2013	271.940	13.713	12.716		13.797	13.797		680	680					
3	Sửa chữa nâng cấp đê bảo an toàn hồ chứa	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Toàn tỉnh		2017-2022		203.100	10.000			8.000	8.000		3.100	3.100			Đối ứng và trả lãi, phí		
4	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam	Sở Nông nghiệp và PTNT	Toàn tỉnh		2016-2020		72.800	10.500			5.000	5.000		1.500	1.500					
5	Dự án phát triển khu vực biên giới tỉnh Kon Tum - Đầu tư nâng cấp Tỉnh lộ 675A	Sở Kế hoạch và Đầu tư	la H'Drai		2017-2022		556.556	68.000			40.000	40.000		10.000	10.000					
6	Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả giải đoạn 2016 - 2020	Trung tâm nước sạch hoá và VSMT nông thôn	Toàn tỉnh		2017-2020		207.102	17.710			17.000	17.000		4.000	4.000			Đối ứng và trả lãi, phí		
7	Vay lại để thực hiện Dự án Sửa chữa nâng cấp đê bảo an toàn hồ chứa và Chương trình vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả													8.760	8.760			Vay lại		
b)	Đối ứng các dự án sử dụng vốn Trung ương						201.848	50.941	47.000		126.130	24.271		6.421	5.921					
1	Đường giao thông từ thị trấn Đak Giel đến xã Đak Nhung	UBND huyện Đak Giel	Đak Giel		2013-	1432-16/12/10	68.505	17.298	47.000		6.121	1.921		1.921	1.921					

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020				Kế hoạch năm 2017			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (NS tỉnh)					
														Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB		
2	Thủy lợi làng Lưng	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy		2016-	1085-30/10/15 1188-06/10/16	85.611	12.911	77.050	4.350	4.000	4.000						Thu hồi vốn ứng trước kế hoạch 4.000 triệu đồng	
3	Đầu tư xây dựng và hoàn thiện chính quyền điện tử tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020	Văn phòng UBND tỉnh+ Sở Thông tin và Truyền thông + Văn phòng Tỉnh Ủy	Toàn tỉnh		2017-		47.732	20.732	42.959	18.000	500								
1.5	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ								2.280	2.280	2.280	2.280							
1.6	THỰC HIỆN DỰ ÁN						914.053	632.251	536.490	506.660	150.825	150.825							
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành và đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016																		
(2)	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2017																		
	Dự án nhóm C																		
1	Cải tạo, sửa chữa Nhà khách Quang Trung	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum		2015-2016	692-27/6/16	10.130	10.130	4.700	4.700	4.700	4.700		31.080	31.080				
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Kon Rẫy	Sở Giáo dục và Đào tạo	Kon Rẫy		2016-	993-29/10/15	16.219	16.219						7.500	7.500				
3	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Mường Hoang, huyện Đắk Glai	UBND huyện Đắk Glai	Đắk Glai		2016-	1017-29/10/15	7.572	7.000	6.815	6.800	6.815	6.800		4.300	4.300				
4	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Đắk Bă, huyện Đắk Glai	UBND huyện Đắk Glai	Đắk Glai		2016-	1016-29/10/15	6.880	6.880	6.190	6.190	6.190	6.190		3.690	3.690				
5	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô	UBND huyện Đắk Tô	Đắk Tô		2016-	1027-29/10/15	9.311	7.000	8.380	7.000	4.500	4.500		3.400	3.400				
6	Trụ sở HĐND-UBND xã Măng Canh, huyện Kon Plong	UBND huyện Kon Plong	Kon Plong		2016-	1062-30/10/15	6.000	6.000	5.400	5.400	3.400	3.400		3.350	3.350				
7	Trụ sở UBND xã Văn Xuôi, huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông		2016-	1047-29/10/15	6.500	6.500	5.850	5.850	3.200	3.200		26.000	26.000				
8	Trụ sở UBND xã Tả Xăng, huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông		2016-	1046-29/10/15	5.795	5.795	5.200	5.200	3.200	3.200		12.000	12.000				
(3)	Các dự án chuyển tiếp sau năm 2017						196.627	74.767	86.290	66.095	26.000	26.000							
	Dự án nhóm B						145.627	23.767	40.390	20.195	12.000	12.000							
1	Đường Nguyễn Sinh Sắc nối dài (giai đoạn 2)	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi		2017-	1018-31/10/12	23.767	23.767	21.390	10.695	6.000	6.000							
2	Nâng cấp tuyến đường Điện Biên Phủ, thị trấn Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy		2017-	780-02/8/10	121.860		19.000	9.500	6.000	6.000							
	Dự án nhóm C						51.000	51.000	45.900	45.900	14.000	14.000							
1	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 675 (km40+500-km53+090) huyện Sa Thầy	Sở Giao thông vận tải	Sa Thầy		2016-	1125-30/10/15	51.000	51.000	45.900	45.900	14.000	14.000							
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2017						648.019	491.960	392.435	384.195	93.745	93.745							
	Dự án nhóm B						530.085	380.088	286.770	284.780	54.500	54.500							
1	Cầu số 01 qua sông Đắk Bia, thành phố Kon Tum	BQL các dự án 98	Kon Tum		2017-	1321-31/10/16	96.088	96.088	86.400	86.400	15.000	15.000							
2	Cầu số 02 qua sông Đắk Bia, thành phố Kon Tum	BQL các dự án 98	Kon Tum		2017-	1322-31/10/16	99.000	99.000	88.000	88.000	15.000	15.000							
3	Công viên khu vực đường Trường Quang Trung, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum		2017-	1124-30/10/15	85.000	85.000	12.370	10.380	9.500	9.500						Đầu tư hoàn thành giai đoạn 1	
4	Đường và cầu từ tỉnh lộ 671 đi Quốc lộ 14	BQL các dự án 98	Kon Tum		2017-	1185-10/10/16	249.997	100.000	100.000	100.000	15.000	15.000							

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC/HT	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020				Kế hoạch năm 2017				Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (NS lĩnh)						
											Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB		Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB					
	Dự án nhóm C					118.934	111.872	950		105.865	99.415		39.245	39.245						
1	Trường bán sung ngắn K54 của Trường Quân sự địa phương	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Kon Tum		2017-	1119-30/10/15	950	950		800	800		800	800						
2	Bổ sung cơ sở vật chất doanh trại Trung đoàn B8890/BCHQS lỉnh Kon Tum	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Đắk Tô		2017-	1317-31/10/16	12.380	12.380		10.900	10.900		5.000	5.000						
3	Sửa chữa, nâng cấp đập Ba Ti, huyện Đắk Hà	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Đắk Hà		2017-	1128-30/10/15	26.400	26.400		23.510	23.510		7.000	7.000						
4	Sửa chữa trụ sở làm việc Liên Minh Hợp tác xã (thang mực: Sửa chữa nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ)	Liên minh hợp tác xã	Kon Tum		2017-	137A-12/8/16	983	983		880	880		880	880						
5	Kiến tạo hòa bình chính, kênh cấp 1 và công trình tưới tiêu cấp 1 thuộc công trình Hồ chứa nước Đắk Rơn Ga, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum	Sở Nông nghiệp và PTNT	Đắk Tô		2017-	1131-30/10/15	39.900	39.900		35.400	35.400		10.000	10.000						
6	Trụ sở làm việc phòng công chứng số 2 tỉnh Kon Tum	Sở Tư pháp	Kon Tum		2017-	1288-28/10/16	3.573	3.573		3.065	3.065		3.065	3.065						
7	Xây dựng điểm dân cư số 6A (Trung tâm hành chính xã V) thuộc xã Ia Tời	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai		2017-	1295-31/10/16	31.875	24.813		28.580	22.330		10.000	10.000						
8	Sửa chữa trụ sở làm việc Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum		2017-	1230-31/10/16	2.873	2.873		2.530	2.530		2.500	2.500						
III	Nguồn thu tiền sử dụng đất						899.423	192.103	96.196	690.100	690.100		110.000	110.000						
1	Phân cấp ngân sách các huyện, thành phố được hưởng									350.000	350.000		55.000	55.000					Chi tiết tại Biểu số 04	
2	Nguồn thu từ các dự án khai thác gỗ						899.423	192.103	96.196	340.100	340.100		40.000	40.000						
3	Trích bổ sung Quỹ phát triển đất (10% phần ngân sách huyện, thành phố thu	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh										7.000	7.000						
4	Chi phí quản lý đất đai (10% phần ngân sách huyện, thành phố thu)	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh										7.000	7.000						
	Trong đó: Phân cấp cho các huyện thực hiện nhiệm vụ Chi đo đạc, cấp giấy chứng nhận, quản lý đất đai												1.570	1.570					Chi tiết tại Biểu số 04	
IV	Nguồn thu xổ số kiến thiết						451.628	359.572	101.709	31.381	241.738	216.216		70.000	70.000					
1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo						40.836	40.836			103.185	103.185		34.547	34.547					
	Trong đó: Phân cấp cho các huyện, thành phố (đồng góp thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn 2016 - 2020)										66.455	66.455		25.547	25.547				Chi tiết tại Biểu số 04	
2	Lĩnh vực y tế						256.792	206.737	36.700	10.000	99.430	76.308		21.953	21.953					
3	Lĩnh vực công cộng và phúc lợi xã hội						154.000	111.999	65.009	21.381	39.123	36.723		13.500	13.500					
	Phân cấp cho các huyện để đầu tư nhà văn hóa, thể thao huyện										27.155	27.155		2.000	2.000				Chi tiết tại Biểu số 04	

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN THU ĐỂ LẠI CHỨA CÂN ĐỐI VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017
(Kèm theo Nghị quyết số 71/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Đã bố trí đến 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020				Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó: NSDP			
											Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	
	Tổng số					1.725.326	1.098.922	96.196	169.479	917.298	915.878	2.542	198.201	198.201	6.042		
A	Nguồn thu tiền sử dụng đất từ các dự án khai thác quỹ đất						1.259.982	886.533	96.196	132.279	662.088	662.088	2.542	170.000	170.000	2.542	(1)
I	Các dự án do các sở, ban ngành cấp tỉnh thực hiện						886.533	886.533	96.196	96.196	356.668	356.668	2.542				
a)	Dự án khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng theo QĐ số 64/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh						845.791	845.791	96.196	96.196	320.000	320.000	2.542				
1	Dự án đầu tư hạ tầng phát triển quỹ đất Khu đô thị phía Nam cầu Đắk Bia, thành phố Kon Tum	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	70 ha	Từ 2015	1406-31/12/2014	803.516	803.516	96.196	96.196	302.000	302.000					
4	Dự án khai thác quỹ đất phát triển hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y (giai đoạn I)	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi	243.476 m2	2016-2020	211-10/03/2016	42.275	42.275			18.000	18.000	2.542				(2)
b)	Dự án khai thác quỹ đất đầu tư theo hình thức BT (xây dựng - chuyển giao)						40.742	40.742			36.668	36.668					
1	Đường giao thông đầu nối từ Khu dân cư Hoàng Thành ra Quốc lộ 24 theo hình thức BT	Nhà đầu tư	Kon Tum		2016-2020	735-06/7/2016	40.742	40.742			36.668	36.668					
II	Các dự án cấp huyện, thành phố thực hiện						373.449		36.083		305.420	305.420					
1	Dự án Khu đô thị phía Bắc phường Duy Tân, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	11 ha	Từ 2014	696-31/03/2014	76.881		27.423		49.000	49.000					
2	Dự án Khu dân cư đô thị phường Ngô Mây, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	6,14 ha	Từ 2014	804-14/08/2014	30.479		960		26.000	26.000					
3	Dự án đầu tư kết cấu hạ tầng khu đô thị mới tại khu vực Sân bay cũ đường Bà Triệu, phường Thăng Lợi, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	45.500m2	2016-2020	610-19/08/2015	24.500				22.000	22.000					
4	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Khu nhà ở mật độ cao trung tâm thương mại và khu nhà biệt thự huyện Kon Plông	UBND huyện Kon Plông	Kon Plông	70.675 m2	2015-2020	151-16/03/2015	25.500		7.700		15.000	15.000					
5	Dự án đầu tư hạ tầng để phát triển quỹ đất tại khu Trung tâm Chính trị-Hành chính xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy	65.483 m2	2016-2020	24-12/01/2016	27.642				24.800	24.800					
6	Dự án Khu dân cư khu vực UBND thị trấn cũ thôn 1, thị trấn Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	1.763,9 m2	Từ 2014	980-30/09/2014	999				890	890					
7	Dự án khai thác quỹ đất gắn với tái sản trên đất công trình Mở rộng chợ trung tâm huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	1047 m2	Từ 2015	887-23/10/2015	10.500				9.450	9.450					
8	Dự án Khu dân cư Thôn 3, thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	7.915 m2	2016-2020	236-16/03/2016	2.239				2.000	2.000					
9	Dự án Khu dân cư khu vực ngã ba Quốc lộ 14C-Sẽ San (khu vực Nam Sa Thầy)	UBND huyện la H'Drai	la H'Drai	57.546 m2	Từ 2014	983-30/09/2014	5.628				5.000	5.000					
10	Dự án khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng Khu trung tâm hành chính huyện la H'Drai, tỉnh Kon Tum	UBND huyện la H'Drai	la H'Drai	467.822 m2	2016-2020	533-19/5/2016	78.513				70.000	70.000					

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Đã bỏ từ đến 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020				Kế hoạch năm 2017				Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó: NSDP					
												Tổng số	Tổng số		Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số		
11	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng tại khu vực tổ dân phố 9, thị trấn Đắk Hà, huyện Đắk Hà (phía trước Trung tâm dạy nghề huyện Đắk Hà)	UBND huyện Đắk Hà	Đắk Hà	2.436 ha	2016-2020	682-27/6/2016	4.315				3.890	3.890								
12	Dự án Khu Văn phòng, nhà nghỉ và biệt thự cao cấp	UBND huyện Đắk Hà	Đắk Hà	6,0823 ha	2016-2020		18.525				16.600	16.600								
13	Dự án khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng huyện Đắk Glei	UBND huyện Đắk Glei	Đắk Glei	9,3 ha	2016-2020	288-31/3/2016	20.184				18.100	18.100								
14	Dự án khai thác quỹ đất để xây dựng kết cấu hạ tầng Khu dân cư phía Nam huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	24.465,5 m2	2016-2020		7.200				6.480	6.480								
15	Dự án khai thác quỹ đất công trình Chợ trung tâm huyện lỵ mới Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy		2016-2020	124/-20/10/2016	9.371				8.400	8.400								
16	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng: Điện dân cư cuối đường Hai Bà Trưng (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường vào UBND xã Đắk Ngok)	UBND huyện Đắk Hà	Đắk Hà		2016-2020	920-23/8/2016	3.663				3.290	3.290								
17	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất phía Tây Quốc lộ 14 (Đoạn từ đường dây 500KV đến giáp ranh giới xã Đắk Hing)	UBND huyện Đắk Hà	Đắk Hà		2016-2020		15.537				13.980	13.980								
18	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất tại thôn 4, xã Đắk Mar (đoạn công đường liên xã thôn 4 đi thông Kon Gung)	UBND huyện Đắk Hà	Đắk Hà		2016-2020		1.135				1.000	1.000								
19	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất tại thôn 4, xã Đắk Mar (đường đất hướng rẽ vào rừng đặc dụng)	UBND huyện Đắk Hà	Đắk Hà		2016-2020		656				590	590								
20	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất tại thôn 5, xã Đắk Mar (đường liên xã đi thôn Kon Gung)	UBND huyện Đắk Hà	Đắk Hà		2016-2020		1.109				990	990								
21	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất phía Tây Quốc lộ 14, lô 2, thôn Tân Lập B, xã Đắk Hing (đoạn từ đường vào Nghĩa địa đến đường vào mô đất)	UBND huyện Đắk Hà	Đắk Hà		2016-2020		2.295				2.060	2.060								
22	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất phía Đông Quốc lộ 14, lô 2, thôn Tân Lập B, xã Đắk Hing (đoạn từ đường vào Nghĩa địa đến đường vào mô đất)	UBND huyện Đắk Hà	Đắk Hà		2016-2020		4.680				4.210	4.210								
23	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất đường Quang Trung, Tổ dân phố 2, thị trấn Đắk Hà	UBND huyện Đắk Hà	Đắk Hà		2016-2020		1.898				1.700	1.700								
B	Nguồn thu từ việc đầu giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của các trụ sở cũ						187.210	187.210			168.489	168.489								
1	Trụ sở làm việc của các Sở, ban ngành thuộc khối tổng hợp	BQL các dự án 98	Kon Tum	5248m2	2016-2020	913-22/8/2016	73.238	73.238			65.914	65.914								Triển khai theo nguồn thu
2	Trụ sở làm việc của các Sở, ban ngành thuộc khối văn hóa xã hội	BQL các dự án 98	Kon Tum		2016-2020	912-22/8/2016	113.972	113.972			102.575	102.575								Triển khai theo nguồn thu
C	Các nguồn vốn khác						278.134	25.179	37.200		86.721	85.301								
I	Nguồn thu từ việc chuyển nhượng tài sản trên đất						24.083	24.083			22.475	21.075								
-	Nâng cấp đường DB Khu 1, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi		2016-2017	504-12/6/2016	9.102	9.102			8.992	8.992								Thu hồi tạm ứng 8.992 triệu đồng
-	Tuyến đường liên khối (từ khối 1 đi khối 7) thị trấn Đắk Tô	UBND huyện Đắk Tô	Đắk Tô		2017-		14.981	14.981			13.483	12.083								

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Đã bố trí đến 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020				Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó: NSDP			
											Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB		Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB		
II	Nguồn thu phí sử dụng hạ tầng tại KKT cửa khẩu							250.000		37.200		60.600		3.500	3.500	3.500	
-	Đường lên cột mốc biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi		2017-		153-11/11/09	250.000		37.200		60.600		3.500	3.500	3.500	
III	Nguồn thu để lại của các đơn vị sự nghiệp công lập							4.051	1.096			3.646		3.626	3.626		
1	Nguồn khai thác trích dưỡng nhựa thông các năm 2010, 2011, 2012, 2013							1.096	1.096			986		986	986		
-	Sửa chữa nhà làm việc BQL rừng phòng hộ Đăk Nhoong	Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Nhoong			2017-			1.096	1.096			986		986	986		
2	Nguồn thu cho thuê lại quyền sử dụng đất gắn với sử dụng hạ tầng kỹ thuật KCN Hòa Bình							1.155				1.040		1.040	1.040		
-	Hệ thống quan trắc nước thải tự động tại nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu Công nghiệp Hòa Bình - giai đoạn 1	Công ty đầu tư và phát triển hạ tầng Khu kinh tế	Kon Tum		2017-			1.155				1.040		1.040	1.040		
3	Nguồn thu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh							1.800				1.620		1.600	1.600		
-	Nhà cầu nối giữa khoa khám bệnh với Khu điều trị của Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Kon Tum		2017-		842-02/8/2016	1.800				1.620		1.600	1.600		

TỔNG HỢP VỐN PHÂN CẤP CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2017
(Kèm theo Nghị quyết số 71/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số	Nguồn cân đối NSDP theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg							Thu tiền sử dụng đất			Nguồn thu XSKT		
			Tổng	Phân cấp cân đối theo tiêu chí quy định tại Nghị quyết 24/2015/NQ-HĐND	Phân cấp đầu tư vùng kinh tế động lực (1)	Phân cấp đầu tư các xã biên giới	Phân cấp đầu tư các công trình giao thông (lồng ghép thực hiện CT MTQG xây dựng NTM) (2)	Phân cấp hỗ trợ, bổ sung khác (3)	Tổng số	Trong đó		Tổng	Trong đó		
										Phân cấp đầu tư các công trình giao thông (lồng ghép thực hiện CT MTQG xây dựng NTM) (2)	Phân cấp thực hiện nhiệm vụ Chi đo đạc, cấp giấy chứng nhận, quản lý đất đai		Phân cấp đầu tư các công trình giao thông (lồng ghép thực hiện CT MTQG xây dựng NTM) (2)	Phân cấp đầu tư nhà văn hóa, thể thao huyện	
	Tổng số	312.417	227.300	77.550	30.000	13.000	33.160	73.590	57.570	56.000	1.570	27.547	25.547	2.000	
1	Thành phố Kon Tum	73.729	46.599	15.840	20.000		3.400	7.359	24.000	24.000		3.130	3.130		
2	Huyện Đắk Hà	22.809	16.729	6.710			2.660	7.359	2.500	2.400	100	3.580	3.080	500	
3	Huyện Đắk Tô	20.999	18.079	7.040			3.680	7.359	1.060	960	100	1.860	1.860		
4	Huyện Tu Mơ Rông	23.319	18.799	7.590			3.850	7.359	3.170	2.400	770	1.350	1.350		
5	Huyện Ngọc Hồi	37.429	26.379	6.490	5.000	5.000	2.530	7.359	8.100	8.000	100	2.950	2.950		
6	Huyện Đắk Glei	26.889	22.389	8.030		3.000	4.000	7.359	900	800	100	3.600	3.100	500	
7	Huyện Sa Thầy	24.919	20.479	7.480		2.000	3.640	7.359	900	800	100	3.540	3.040	500	
8	Huyện Ia H'Drai	23.319	18.169	5.720		3.000	2.090	7.359	2.100	2.000	100	3.050	3.050		
9	Huyện Kon Rẫy	19.237	16.449	5.720			3.370	7.359	340	240	100	2.448	1.948	500	
10	Huyện Kon Plong	39.768	23.229	6.930	5.000		3.940	7.359	14.500	14.400	100	2.039	2.039		

Ghi chú:

(1) Trong đó: Thành phố bố trí trả nợ đọng XDCB 19.141 triệu đồng

(2) Ưu tiên đầu tư xây dựng và sửa chữa nhà vệ sinh trường học

(3) Trong đó: hu hồi tạm ứng 1.600 triệu đồng (thành phố 933 triệu đồng; huyện Đắk Hà 453 triệu đồng; huyện Đắk Glei 214 triệu đồng)

